



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Bưu chính Viettel

Ngày 31/12/2025	98,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	3.5%	-

DT thuần Q4/25
5,896
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 968 19.6%
YoY: ▲ 189 3.3%

LN thuần Q4/25
199
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 92.0 86.4%
YoY: ▲ 32.0 19.4%

LN sau thuế Q4/25
153
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 67.7 79.7%
YoY: ▲ 23.0 17.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

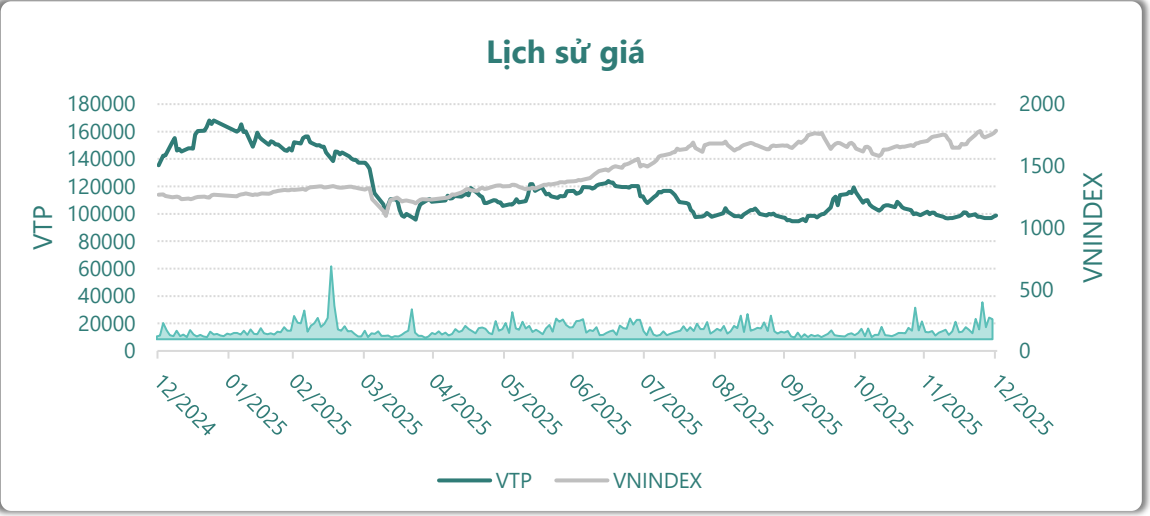
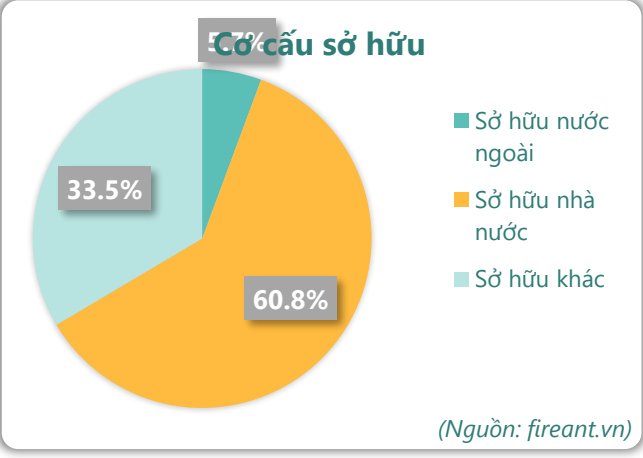
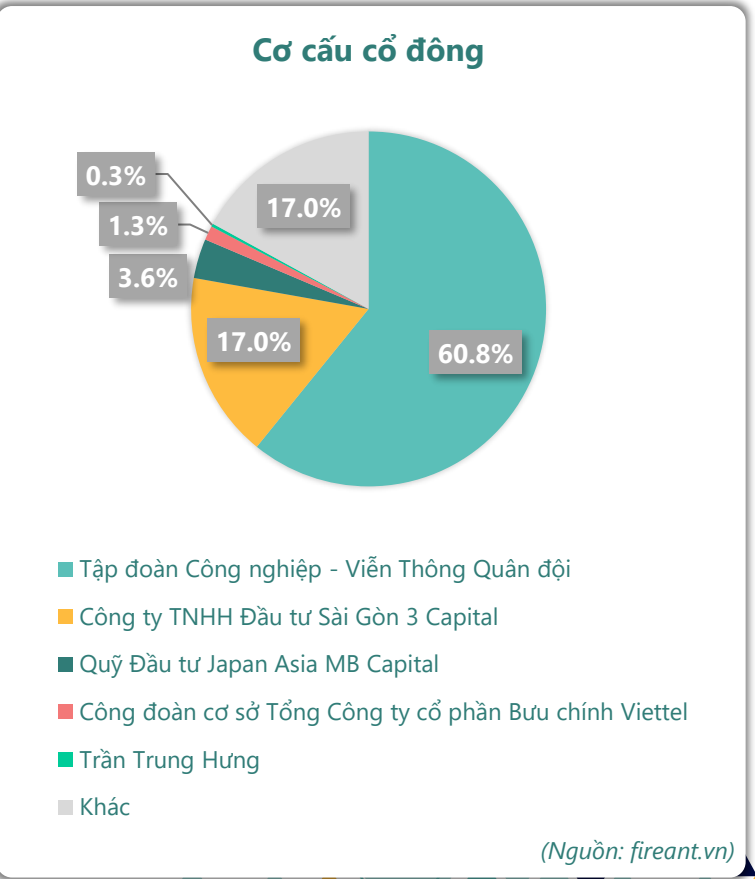
ROE 2025
24.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	94,600 - 168,098
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,032
Số lượng CPLH (CP)	121,783,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440,725
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	0.42
EPS	3,325
P/E	29.7

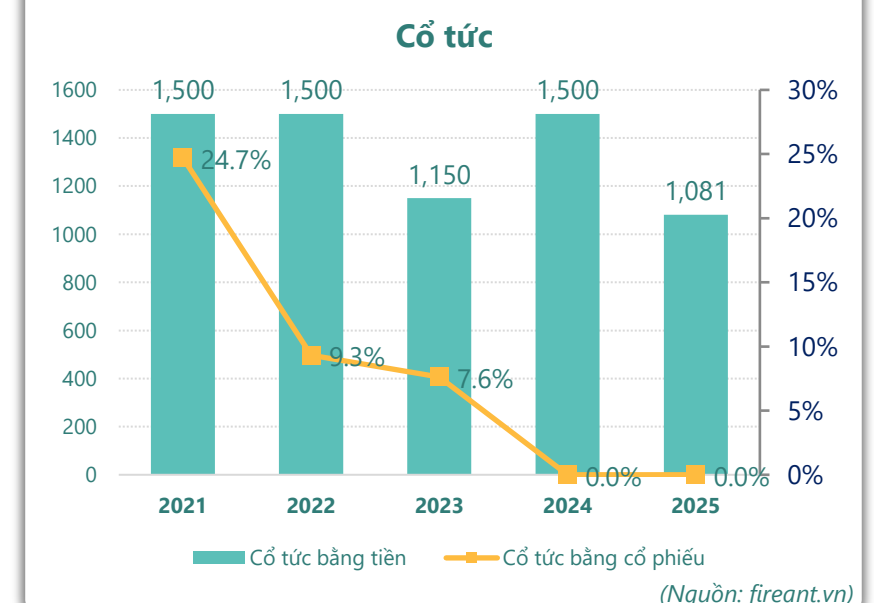
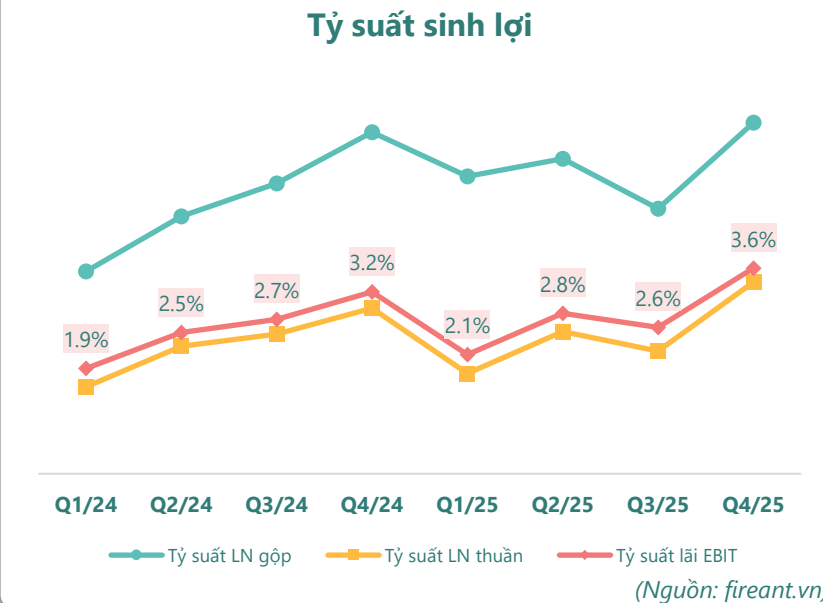
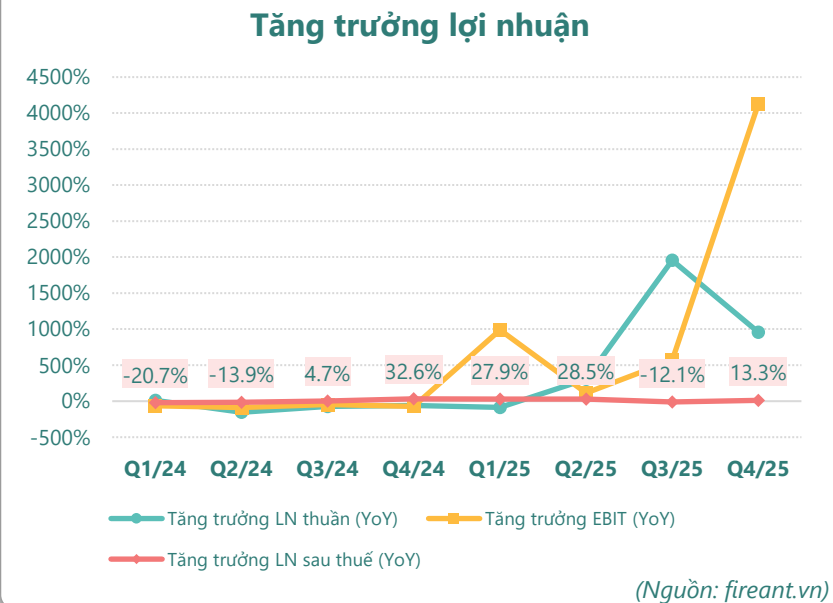
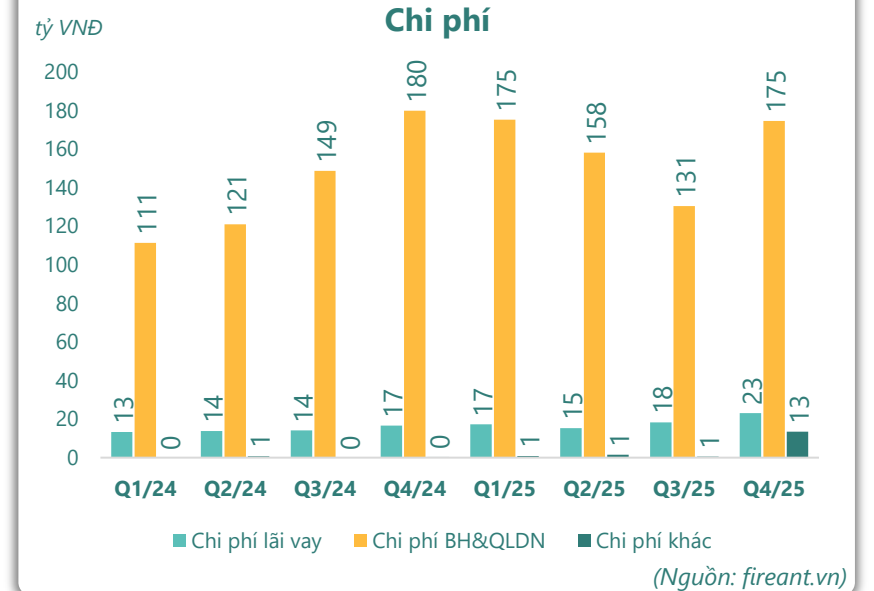
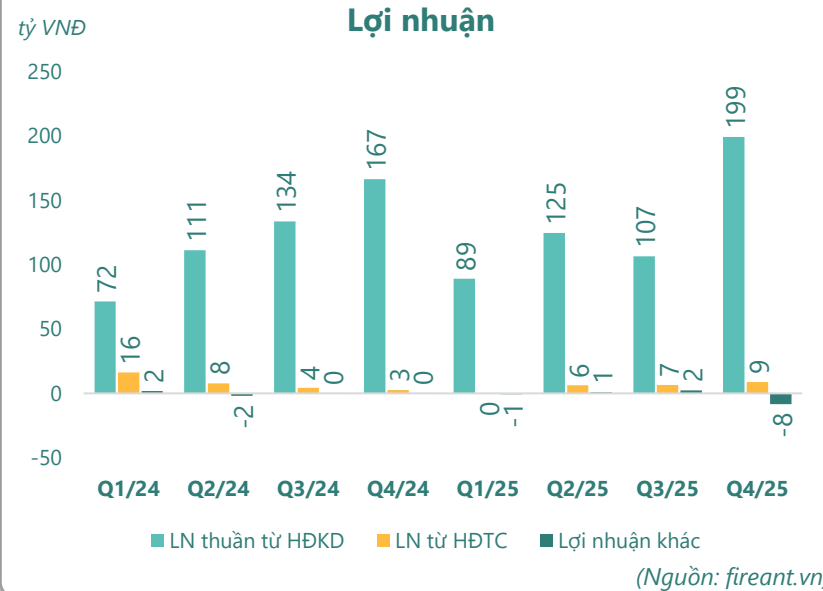
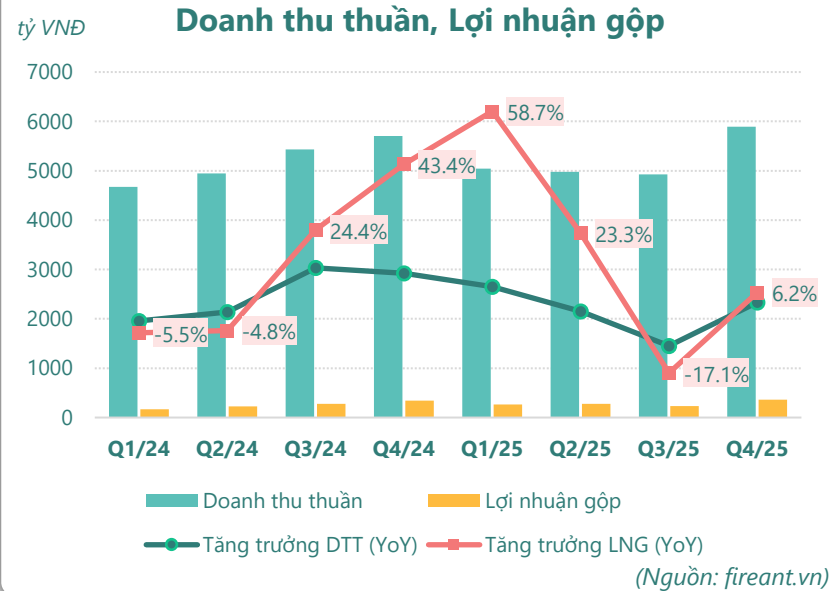
DT thuần 2025
20,847
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 112 0.5%

LN thuần 2025
520
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 7.8%

LN sau thuế 2025
405
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 5.7%



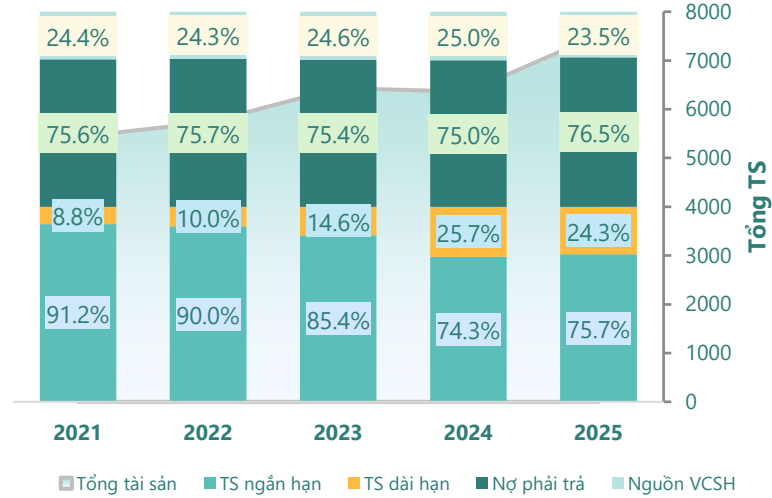
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

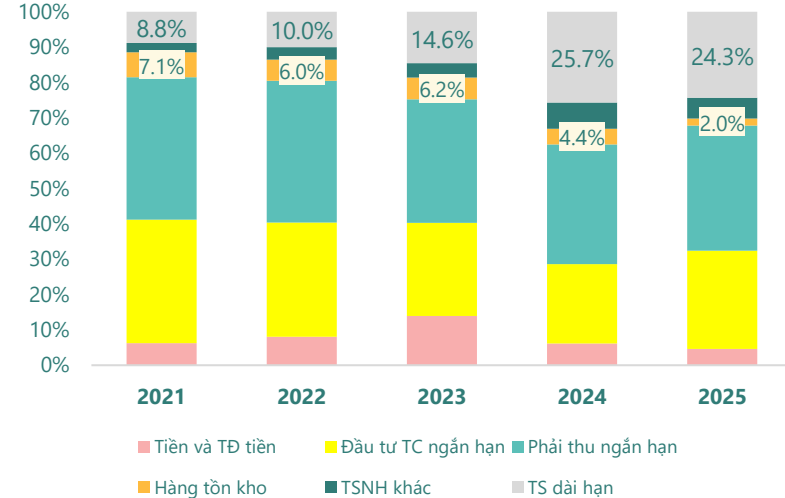
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

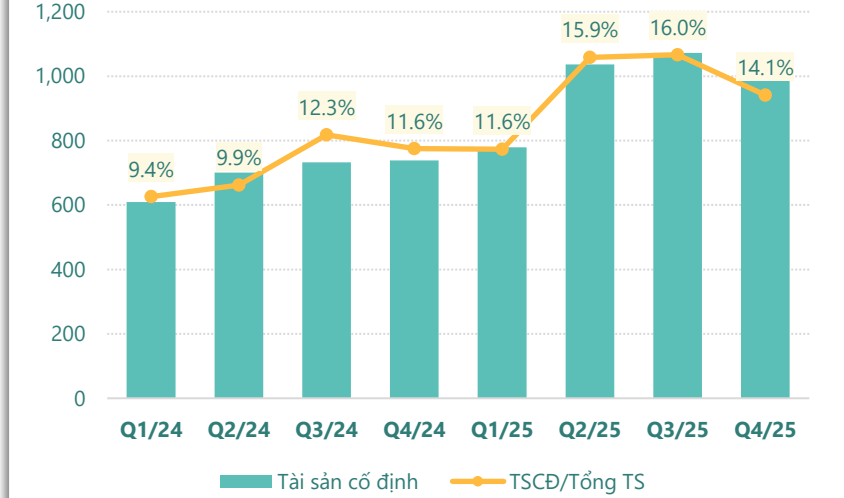
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

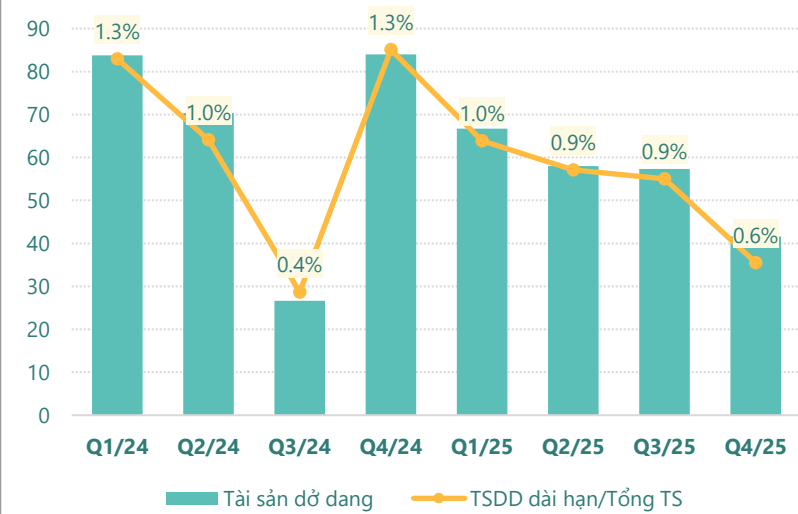
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

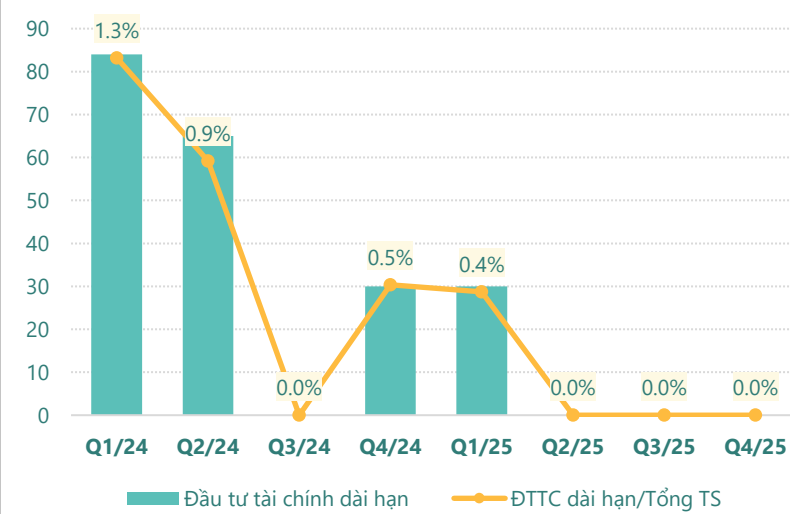
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

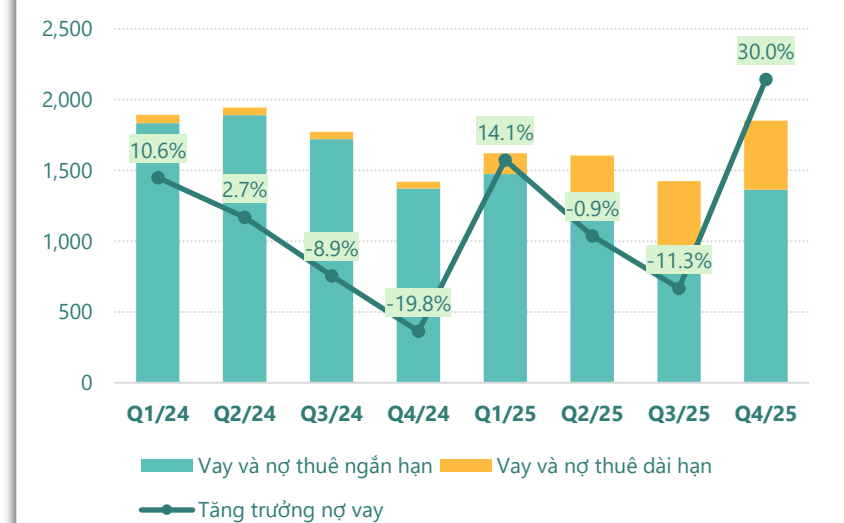
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

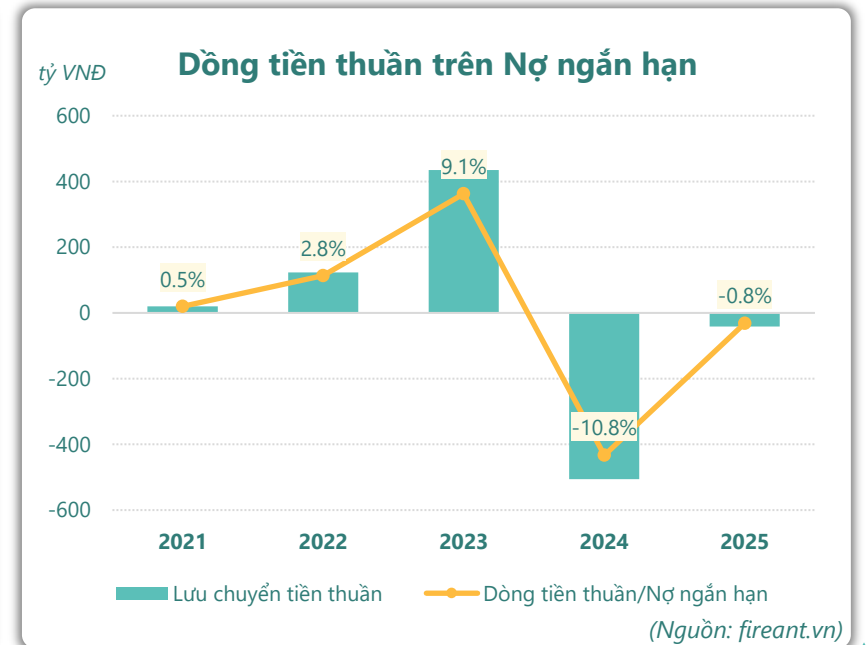
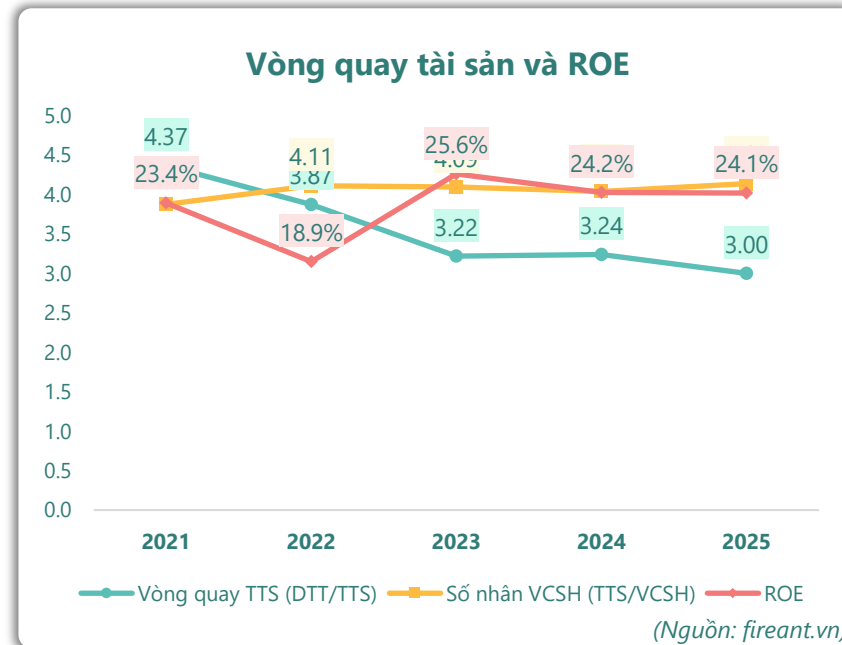
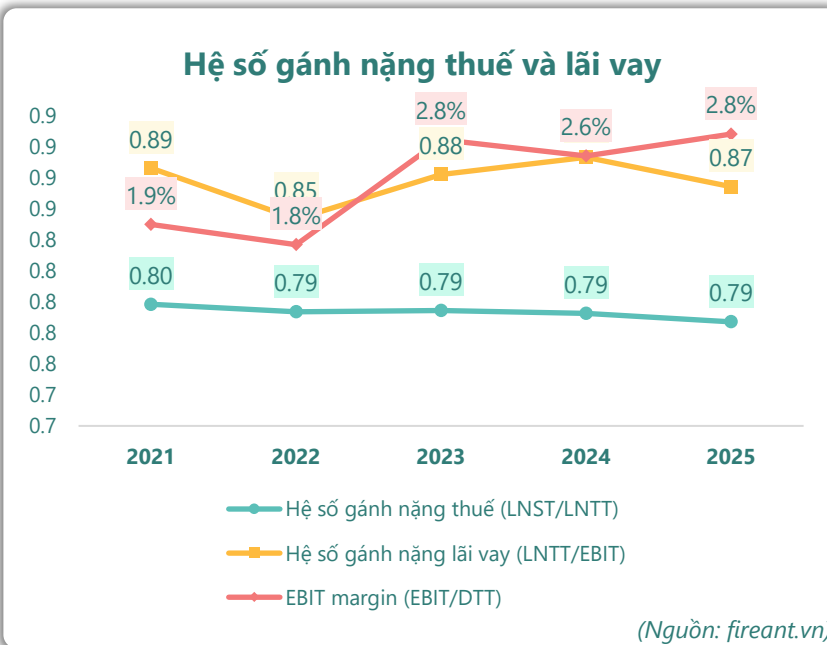
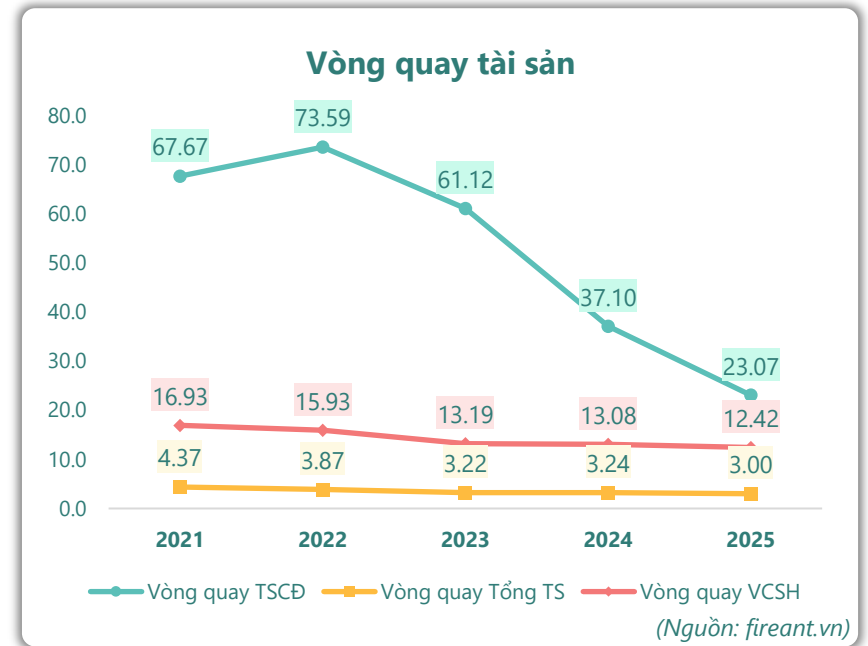
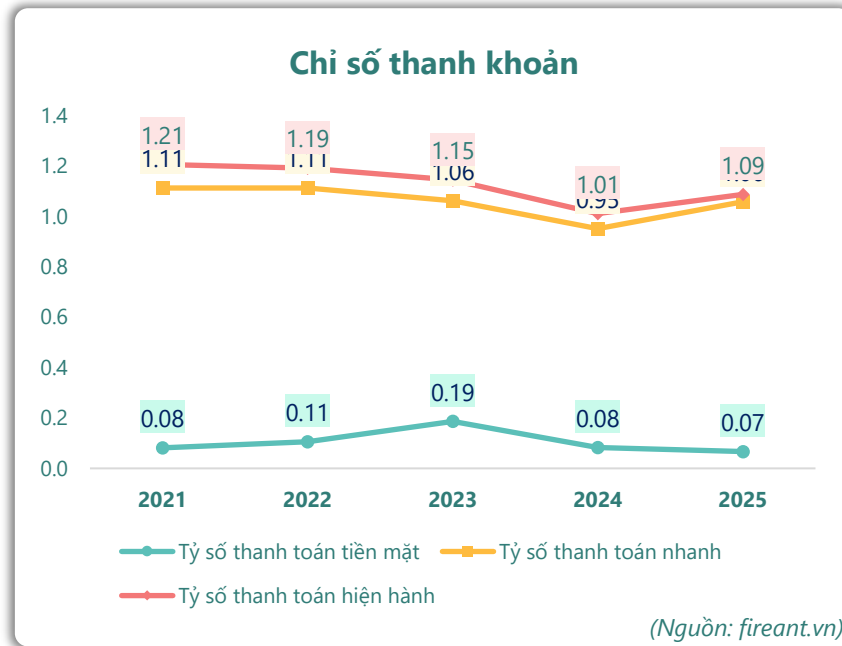
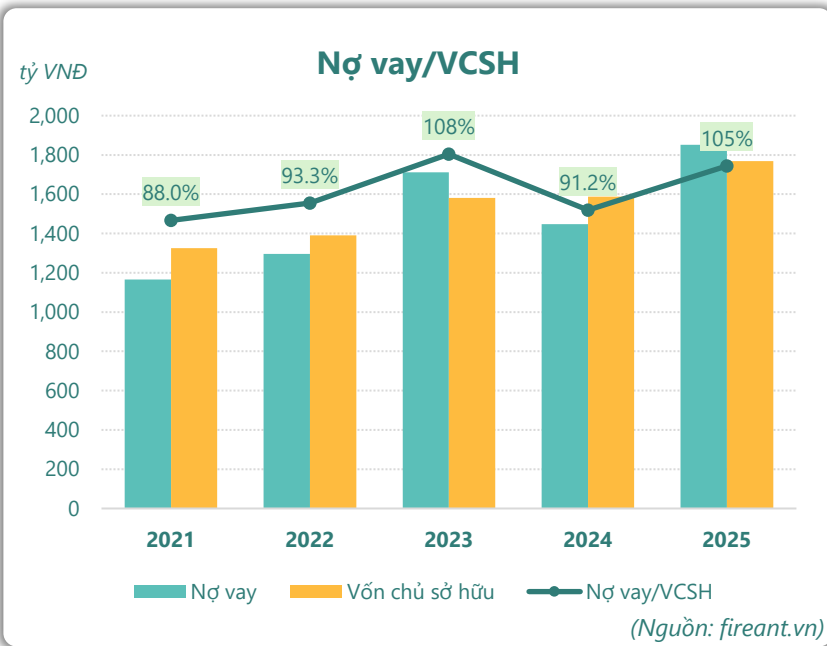
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5,896	5,707	3.3%	20,847	20,735	0.5%
Giá vốn hàng bán	5,530	5,363	3.1%	19,709	19,729	-0.1%
Lợi nhuận gộp	365	344	6.2%	1,137	1,005	13.1%
Doanh thu HĐTC	32.8	19.3	70.2%	99.8	89.9	11.1%
Chi phí TC	24.0	16.6	44.6%	78.3	58.7	33.4%
Chi phí lãi vay	23.1	16.6	38.9%	73.9	57.8	27.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	49.2	43.5	13.1%	126	114	10.7%
Chi phí QLDN	125	136	-7.7%	513	440	16.5%
LN thuần từ HĐKD	199	167	19.4%	520	483	7.8%
Lợi nhuận khác	-8.49	0.15	-5760%	-5.78	0.57	-1105%
LN trước thuế	191	167	14.3%	514	483	6.4%
Lợi nhuận sau thuế	153	130	17.9%	405	383	5.7%
LNST của CĐ cty mẹ	153	130	17.9%	405	383	5.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-326	585	145	61.4	612	-59.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.9	-36.4	-141	-225	-228	-479
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-173	-531	172	-15.0	-182	296
Tiền đầu kỳ	823	351	390	566	390	591
Lưu chuyển tiền thuần	-471	17.2	177	-178	202	-243
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.93	0.20	0.05	1.39	-1.06	1.72
Tiền cuối kỳ	351	368	566	390	591	350

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,529	6,364	18.3%
Tài sản ngắn hạn	5,698	4,728	20.5%
Tiền và tương đương tiền	350	390	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,093	1,430	46.3%
Phải thu ngắn hạn	2,663	2,157	23.4%
Hàng tồn kho	153	279	-45.3%
Tài sản ngắn hạn khác	441	472	-6.6%
Tài sản dài hạn	1,831	1,635	12.0%
Phải thu dài hạn	234	346	-32.5%
Tài sản cố định	1,062	745	42.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.6	75.0	-44.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	30.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	493	439	12.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,761	4,775	20.6%
Nợ ngắn hạn	5,238	4,676	12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,364	1,376	-0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	857	661	29.7%
Nợ dài hạn	523	99.0	428%
Vay và nợ thuê dài hạn	487	72.5	572%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,768	1,588	11.3%
Vốn chủ sở hữu	1,768	1,588	11.3%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

